

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số 09/VNECO3- TCKT
V/v công bố BCTC 6 tháng năm 2021

Vinh, ngày 15 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3

Mã chứng khoán : VE3

Trụ sở chính : Khối 3, Phường Trung đô , Thành phố Vinh , Tỉnh Nghệ an

Điện thoại : 038.3855619 – 112 . Fax: 038.3855263

Người thực hiện công bố thông tin : Trần Thị Lương

Nội dung công bố thông tin :

Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2021 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 được lập ngày 14 tháng 08 năm 2021 bao gồm :

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Công văn số 08/VNECO3- TCKT ngày 15/08/2020 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính : www.vneco3.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

Nơi gửi : Như trên

Lưu : Công ty;

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Bùi Đức Long

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021



MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

8

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

9 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Võ Thành Lương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 06/05/2021
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 06/05/2021
Ông Trần Đức Thanh	Thành viên	
Ông Đậu Ngọc Thanh	Thành viên	
Bà Trần Thị Lương	Thành viên	
Ông Văn Anh Hùng	Thành viên	

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thế Hùng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Trần Đức Thanh	Giám đốc	
Ông Văn Anh Hùng	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03/06/2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là Ông Trần Đức Thanh – Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán -Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Trần Đức Thanh

Giám đốc

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Số: 314/2021/BCSX-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2021, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 đã được kiểm toán và soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 tại Báo cáo kiểm toán số A0720055-R/AISDN-DN ngày 01/03/2021 và kết luận chấp nhận toàn phần cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 tại Báo cáo soát xét số A0720055-SXR/AISDN-DN ngày 12/08/2020.



Phạm Quang Trung

Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán:
1334-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.553.497.229	43.429.214.262
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	6.812.926.090	3.627.847.853
1. Tiền	111		4.276.502.915	1.127.847.853
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.536.423.175	2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		700.000.000	2.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	700.000.000	2.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.716.279.250	18.733.510.547
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	13.045.501.797	9.737.408.665
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	20.087.359.724	3.816.801.038
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	11.421.076.949	5.886.268.067
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(837.659.220)	(706.967.223)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	24.055.894.038	18.138.994.893
1. Hàng tồn kho	141		24.134.580.039	18.211.956.651
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(78.686.001)	(72.961.758)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		268.397.851	328.860.969
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	268.397.851	224.144.815
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	104.716.154
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.174.523.076	8.741.241.683
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.023.421.508	4.924.900.941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	7.023.421.508	4.924.900.941
Nguyên giá	222		16.074.076.882	13.591.907.684
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.050.655.374)	(8.667.006.743)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.482.169.198
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	-	2.482.169.198
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		550.000.000	550.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	550.000.000	550.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		601.101.568	784.171.544
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	601.101.568	784.171.544
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		83.728.020.305	52.170.455.945

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		65.575.496.616	34.460.667.805
I. Nợ ngắn hạn	310		61.639.895.962	32.453.385.762
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	13.189.090.851	12.471.744.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	29.736.691.182	4.328.581.555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	759.148.043	127.722.109
4. Phải trả người lao động	314		1.997.715.263	1.692.521.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	6.048.706.274	1.740.177.545
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	1.740.164.755	659.722.712
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	7.960.377.104	11.194.032.493
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.16	42.313.568	42.313.568
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		165.688.922	196.569.922
II. Nợ dài hạn	330		3.935.600.654	2.007.282.043
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.11	1.999.518.607	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	1.903.445.488	1.974.645.484
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.16	32.636.559	32.636.559
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.152.523.689	17.709.788.140
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	18.152.523.689	17.709.788.140
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.197.100.000	13.197.100.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.197.100.000	13.197.100.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.860.000	8.860.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.544.508.710	2.544.508.710
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.402.054.979	1.959.319.430
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.959.319.430	1.284.420.210
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		442.735.549	674.899.220
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		83.728.020.305	52.170.455.945



Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập

Bùi Đức Long
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	36.421.385.485	20.145.611.116
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		36.421.385.485	20.145.611.116
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	33.413.406.479	18.327.204.657
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.007.979.006	1.818.406.459
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	169.665.933	20.250.667
7. Chi phí tài chính	22	5.4	697.066.644	209.501.114
Trong đó, chi phí lãi vay	23		697.066.644	209.481.331
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	1.965.738.482	1.376.429.115
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		514.839.813	252.726.897
11. Thu nhập khác	31	5.6	-	9.794.579
12. Chi phí khác	32	5.7	12.519.470	30.397.773
13. Lợi nhuận khác	40		(12.519.470)	(20.603.194)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		502.320.343	232.123.703
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	59.584.794	49.721.782
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		442.735.549	182.401.921
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	335	138
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	335	138



Phê duyệt

Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập

Bùi Đức Long
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53.568.081.330	20.785.010.854
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(41.829.449.599)	(17.691.598.281)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.400.276.000)	(3.918.169.826)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(608.818.320)	(189.296.728)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(126.372.109)	(305.306.389)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.408.979.397	71.524.928
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.554.284.254)	(1.170.207.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.457.860.445	(2.418.043.274)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(973.436.364)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(800.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		2.700.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		132.073.177	20.250.667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.032.073.177	(953.185.697)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	14.491.042.146	8.216.813.614
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(17.795.897.531)	(6.569.049.963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.304.855.385)	1.647.763.651
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		3.185.078.237	(1.723.465.320)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.627.847.853	3.839.854.304
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(19.783)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		6.812.926.090	2.116.369.201

Phê duyệt



Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập

Bùi Đức Long
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 122/2013/QĐ-BCN ngày 11/07/2013 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Sau đó, Công ty được đổi tên thành Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 theo Quyết định số 03QĐ/XLĐ 3.3-HĐQT ngày 20/02/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900576216 ngày 20 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 08 tháng 01 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 13.197.100.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Việt Nam	6.985.720.000	52,93	6.985.720.000	52,93
Các cổ đông khác		6.211.380.000	47,07	6.211.380.000	47,07
Cộng		13.197.100.000	100	13.197.100.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 48 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 51 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi; Xây dựng các nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 500 KV.);
- Xây dựng nhà các loại. (Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. (Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. (Chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông, cống bê tông ly tâm, cống rung lắc và các sản phẩm từ bê tông);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. (Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường dây và trạm biến áp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. (Chi tiết: - Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi; - Xây dựng các nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 500 KV);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. (Chi tiết: Xử lý nền móng công trình);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Mua bán xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện. (Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. (Chi tiết: Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện: máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. (Chi tiết: Mua bán sắt, thép, cấu kiện kim loại);

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG****3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4. Nợ phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

3.5. Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2021
• Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 33 năm
• Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
• Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 năm
• Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 15 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 - 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận từng hợp đồng vay, thời gian vay, lãi suất và nợ gốc vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**3.12. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí lãi vay.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí xuất khẩu, chi phí mua công cụ, dụng cụ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế như sau:

- Đối với hoạt động xây lắp công trình điện: áp dụng thuế suất 10%;
- Đối với các hoạt động khác: áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động theo 02 bộ phận chính là bộ phận xây lắp và bộ phận sản xuất và dịch vụ trong một bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		6.524.537		5.179.069
+ VND		6.524.537		5.179.069
Tiền gửi ngân hàng		4.269.978.378		1.122.668.784
+ VND		4.248.316.168		1.101.006.574
+ USD	942,04 #	21.662.210	942,04 #	21.662.210
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 1 tháng)		2.536.423.175		2.500.000.000
Cộng		6.812.926.090		3.627.847.853

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	700.000.000	700.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Dài hạn				
Trái phiếu ngân hàng (*)	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
Cộng	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(*) Trái phiếu đang nắm giữ được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam được cầm cố cho các khoản vay bao gồm:

+ Giấy chứng nhận số CTG1828T2/01-1837 phát hành ngày 29/06/2018, số lượng 50 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu;

+ Giấy chứng nhận số CTG2028T2/01-3575 phát hành ngày 30/07/2020, số lượng 5.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ban QLDA PT Điện Lực	1.018.528.177	1.018.528.177
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	5.327.570.637	5.674.479.236
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2	-	513.247.211
Điện lực Nghệ An - CN Điện lực Miền Bắc	1.608.978.059	431.336.778
Công ty Cổ phần Tài chính và Phát triển Năng Lượng	3.217.659.646	-
Khách hàng khác	1.872.765.278	2.099.817.263
Cộng	13.045.501.797	9.737.408.665
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - xem thêm mục 8	5.386.970.637	6.217.426.447

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH ĐT XD & TM Thủy Dương	2.403.319.209	3.347.230.368
Công ty TNHH Việt Cường	-	109.236.300
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	14.939.836.238	-
Khách hàng khác	2.744.204.277	360.334.370
Cộng	20.087.359.724	3.816.801.038
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - xem thêm mục 8	884.776.000	-

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	7.962.445.071	-	5.801.707.748	-
Phải thu khác	60.295.947	(500.000)	76.915.408	(500.000)
Ký cược, ký quỹ	3.360.743.175	-	7.644.911	-
Lãi dự thu	37.592.756	-	-	-
Cộng	11.421.076.949	(500.000)	5.886.268.067	(500.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	870.037.814	32.378.594	706.967.223	-
Cộng	870.037.814	32.378.594	706.967.223	-

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do không liên lạc được với các đối tượng này.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND			Tại ngày 01/01/2021 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Việt Á Nghĩa Đàn	227.472.400	-	Trên 3 năm	227.472.400	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Á	126.816.013	-	Trên 3 năm	126.816.013	-	Trên 3 năm
Công ty CP Xây dựng số 1 Sông Hồng	63.045.500	-	Trên 3 năm	63.045.500	-	Trên 3 năm
Lê Tiến Thông - XD Thông Châu Hà Tĩnh	53.772.168	-	Trên 3 năm	53.772.168	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	398.931.733	32.378.594		235.861.142	-	
Cộng	870.037.814	32.378.594		706.967.223	-	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.792.218.974	33.762.087	2.099.526.698	33.762.087
Công cụ, dụng cụ	5.394.101	1.878.552	11.199.637	1.878.552
Chi phí SXKD dở dang	16.515.571.277	5.724.243	12.244.875.625	-
Thành phẩm	3.821.395.687	37.321.119	3.856.354.691	37.321.119
Cộng	24.134.580.039	78.686.001	18.211.956.651	72.961.758

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 78.686.001 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 24.052.378.489 VND.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	2.482.169.198
Cộng	-	2.482.169.198

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	181.988.967	145.775.093
Chi phí bảo hiểm	47.033.044	17.658.245
Chi phí sửa chữa	31.953.448	48.683.797
Chi phí trả trước khác	7.422.392	12.027.680
Cộng	268.397.851	224.144.815
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	34.826.673	60.905.922
Chi phí sửa chữa	102.073.943	162.129.811
Chi phí thu xếp vốn chờ phân bổ	453.380.802	541.629.126
Chi phí trả trước khác	10.820.150	19.506.685
Cộng	601.101.568	784.171.544

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2021	4.227.035.569	5.487.007.981	3.753.168.181	124.695.953	13.591.907.684
Mua sắm trong kỳ	-	2.482.169.198	-	-	2.482.169.198
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	4.227.035.569	7.969.177.179	3.753.168.181	124.695.953	16.074.076.882
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2021	3.521.341.550	3.158.770.551	1.884.262.578	102.632.064	8.667.006.743
Khấu hao trong kỳ	24.548.452	166.653.551	190.096.628	2.350.000	383.648.631
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	3.545.890.002	3.325.424.102	2.074.359.206	104.982.064	9.050.655.374
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2021	705.694.019	2.328.237.430	1.868.905.603	22.063.889	4.924.900.941
Tại ngày 30/06/2021	681.145.567	4.643.753.077	1.678.808.975	19.713.889	7.023.421.508

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp cho các khoản vay là 3.107.459.896 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.560.851.312 VND.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả người bán**

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	2.126.008.793	2.126.008.793	3.863.460.897	3.863.460.897
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	137.748.324	137.748.324	2.730.386.118	2.730.386.118
Công ty TNHH Nhật Quang Huy	2.072.478.082	2.072.478.082	1.134.426.131	1.134.426.131
Công ty TNHH Thương Mại và Xây dựng Tổng hợp Trung Kiên	727.617.142	727.617.142	1.086.476.777	1.086.476.777
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Phan Gia	2.490.893.510	2.490.893.510	-	-
Các đối tượng khác	5.634.345.000	5.634.345.000	3.656.994.400	3.656.994.400
Cộng	13.189.090.851	13.189.090.851	12.471.744.323	12.471.744.323
Dài hạn				
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.999.518.607	1.999.518.607	-	-
Cộng	1.999.518.607	1.999.518.607	-	-
Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 8	3.117.692.944	3.117.692.944	2.730.386.118	2.730.386.118

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ban QLDA Thủy điện Bản Mòng - Chi nhánh Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP Tại Nghệ An	21.258.181.057	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Ngân Trươi	4.428.501.382	-
BQLDA lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc (CT Hoàng Long)	2.327.883.945	-
Công ty CP Thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	-	2.518.271.048
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	1.009.097.636	1.390.150.414
Các đối tượng khác	713.027.162	420.160.093
Cộng	29.736.691.182	4.328.581.555

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2021 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT phải nộp	577.395.299	3.642.138.545	3.064.743.246	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.584.794	59.584.794	126.372.109	126.372.109
Thuế thu nhập cá nhân	1.223.950	2.973.950	3.100.000	1.350.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	120.944.000	120.944.000	-	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	759.148.043	3.828.641.289	3.197.215.355	127.722.109

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trích trước chi phí kiểm toán	-	22.500.000
Trích trước CT DZ 110 Kv Đấu nối thủy điện Tr'hy	6.048.706.274	1.717.677.545
Cộng	6.048.706.274	1.740.177.545

4.15. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	46.726.000	31.618.000
Bảo hiểm bắt buộc	130.256.723	-
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	453.380.802	541.629.126
Các khoản phải trả khác	1.109.801.230	86.475.586
Cộng	1.740.164.755	659.722.712
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan - xem thêm mục 8	453.380.802	541.629.126

4.16. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	42.313.568	42.313.568
Cộng	42.313.568	42.313.568
Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	32.636.559	32.636.559
Cộng	32.636.559	32.636.559

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	1.885.258.953	1.885.258.953	7.449.809.271	16.224.697.535	10.660.147.217	10.660.147.217
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An	1.707.509.056	1.707.509.056	1.707.509.056	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP Vinh	2.561.113.261	2.561.113.261	2.561.113.261	-	-	-
Đầu Thị Bích Hằng	71.452.740	71.452.740	271.452.740	200.000.000	-	-
Lê Thị Kim Anh	307.561.644	307.561.644	307.561.644	-	-	-
Nguyễn Kim Long	602.712.329	602.712.329	602.712.329	-	-	-
Trần Thị Thu Hương	102.630.137	102.630.137	402.630.137	300.000.000	-	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Minh	622.109.589	622.109.589	1.122.109.589	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	100.029.395	100.029.395	66.144.119	-	33.885.276	33.885.276
Cộng	7.960.377.104	7.960.377.104	14.491.042.146	17.724.697.535	11.194.032.493	11.194.032.493
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	569.600.008	569.600.008	-	71.199.996	640.800.004	640.800.004
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	1.333.845.480	1.333.845.480	-	-	1.333.845.480	1.333.845.480
Cộng	1.903.445.488	1.903.445.488	-	71.199.996	1.974.645.484	1.974.645.484
Tổng cộng	9.863.822.592	9.863.822.592	14.491.042.146	17.795.897.531	13.168.677.977	13.168.677.977
Trong đó: Vay với bên liên quan - xem thêm mục 8	1.433.874.875	1.433.874.875			1.367.730.756	1.367.730.756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng vay sau:
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT442-VNECO3 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 23/03/2020: Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay: Theo từng lần nhận nợ, Thời hạn vay: tối đa không quá 06 tháng; Hạn mức: 5.000.000.000 VND; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng sau:
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017;
 - + Hợp đồng thế chấp động sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017;
 - + Hợp đồng thế chấp Phương tiện giao thông số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017;
 - + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017;
 - + Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017;
 - + Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT442 ngày .../.../2019;
 - + Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2020/NHCT442 ngày 13/01/2020;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/NHCT442 ngày .../.../2020.
 - Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Nghệ An theo các hợp đồng vay sau:
 - Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 321/2020/HĐTD/VNH/02 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Nghệ An ngày 11/12/2020; Lãi suất vay: Quy định theo từng văn bản nhận nợ. Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND; Hạn mức bảo lãnh: 40.000.000.000 VND. Thời hạn vay: không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng là toàn bộ quyền đòi sổ nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại, các quyền lợi khác (nếu có) phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng số 28/2021/HĐXL-TĐBM-ĐZ 110KV giữa Ban quản lý dự án thủy điện Bản Mòng - Chi nhánh Tổng công ty cơ điện xây dựng - CTCP tại Nghệ An và Liên danh: Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO3 - Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại 481 về việc thi công gói thầu BM-XD04: "Cung cấp vật tư và thi công xây lắp tuyến đường dây 110KV đấu nối nhà máy thủy điện Bản Mòng".
 - Khoản vay dài hạn với Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam:
 - Hợp đồng thu xếp vốn số 03/2018/HĐTXV với Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam ngày 23/11/2018: Mục đích vay: phục vụ thi công công trình; Lãi suất vay: 10%/năm; Thời hạn vay: 60 tháng; Hạn mức: 1.533.845.480 VNĐ; Tài sản đảm bảo: hình thức tín chấp và toàn bộ các khoản phải thu từ các công trình của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đối với Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco3.
 - Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Nghệ An theo các hợp đồng vay sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 29452.20.812.4530380.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Nghệ An ngày 26/06/2020: Mục đích vay: Mua xe ô tô Nissan; Lãi suất vay: Theo lãi suất thả nổi, Thời hạn vay: 05 năm; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng: Hợp đồng đảm bảo số 29452.20.812.4530380.BĐ ngày 26/06/2020 là Xe ô tô con nhãn hiệu NISSAN BKS: 37A-694.73.
 - Hợp đồng tín dụng số 20816.21.812.4530380.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Nghệ An ngày 06/05/2021: Mục đích vay: Phục vụ hoạt động thi công xây lắp điện và sản xuất kinh doanh cột điện ly tâm thường xuyên; Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ, Thời hạn vay: không quá 09 tháng; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng: Hợp đồng đảm bảo số 13822.21.812.4530380.BĐ ngày 19/03/2021.
Hạn mức cấp tín dụng của hợp đồng này bao gồm 02 hạn mức:
 - + Hạn mức tín dụng 01: Hạn mức cho vay là 10.000.000.000 VND; Hạn mức bảo lãnh thanh toán là 15.000.000.000 VND;
 - + Hạn mức tín dụng 02: Hạn mức cho vay là 20.000.000.000 VND; Hạn mức bảo lãnh thanh toán là 30.000.000.000 VND (Khi có nhu cầu sử dụng vượt giá trị Hạn mức tín dụng 01).
- Tài sản đảm bảo cho vay theo hợp đồng được chi tiết như sau:
- + Đối với các phương án Khách hàng là nhà thầu chính, chủ đầu tư thuộc nhóm 1/2/3 theo Phụ lục 01 của Hợp đồng này: tỷ lệ tài sản bảo đảm là tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng được MB chấp thuận phát hành, bất động sản, phương tiện

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

vận tải theo đúng quy định của MB lần lượt là 0%/30%/70%, phần còn lại đảm bảo bằng Hàng hóa, Quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ.

+ Trường hợp Khách hàng là nhà thầu phụ: 70% dư nghĩa vụ được đảm bảo bằng tài sản là tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng được MB chấp thuận phát hành, bất động sản, phương tiện vận tải theo đúng quy định của MB. Phần còn lại đảm bảo bằng Hàng hóa, Quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ.

+ Lĩnh vực sản xuất thương mại cột điện ly tâm: 100% dư nghĩa vụ đảm bảo bằng tài sản là tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng được MB chấp thuận phát hành, bất động sản, phương tiện vận tải theo đúng quy định của MB.

4.18. Vốn chủ sở hữu**4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	1.284.420.210	17.034.888.920
Lãi trong 06 tháng đầu năm trước	-	-	-	182.401.921	182.401.921
Tại ngày 30/06/2020	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	1.466.822.131	17.217.290.841
Lãi trong 06 tháng cuối năm trước	-	-	-	492.497.299	492.497.299
Tại ngày 01/01/2021	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	1.959.319.430	17.709.788.140
Lãi trong 06 tháng đầu năm nay	-	-	-	442.735.549	442.735.549
Tại ngày 30/06/2021	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	2.402.054.979	18.152.523.689

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	6.985.720.000	6.985.720.000
Các cổ đông khác	6.211.380.000	6.211.380.000
Cộng	13.197.100.000	13.197.100.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp đầu kỳ	13.197.100.000	13.197.100.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	13.197.100.000	13.197.100.000

4.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.319.710	1.319.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.319.710	1.319.710
Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.319.710	1.319.710
Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	442.735.549	182.401.921
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	442.735.549	182.401.921
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	1.319.710	1.319.710
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	335	138

Trong 06 tháng đầu năm 2021, Công ty chưa có dự tính tính quỹ khen thưởng, phúc lợi nên lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	442.735.549	182.401.921
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	442.735.549	182.401.921
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.319.710	1.319.710
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.319.710	1.319.710
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	335	138

Công ty dự kiến phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 1.319.710 cổ phiếu lên 2.639.420 cổ phiếu như được trình bày tại Thuyết minh 10.

4.19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
USD	942,04	942,04

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	34.858.075.631	17.514.911.688
Doanh thu bán hàng	1.289.897.548	2.473.227.610
Doanh thu cung cấp dịch vụ	273.412.306	157.471.818
Cộng	36.421.385.485	20.145.611.116
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.955.551.566	12.713.445.551

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	32.366.150.584	16.104.601.044
Giá vốn của thành phẩm đã bán	975.372.678	2.123.585.057
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	66.158.974	99.018.556
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.724.243	-
Cộng	33.413.406.479	18.327.204.657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	169.665.933	20.250.667
Cộng	169.665.933	20.250.667

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	697.066.644	209.481.331
Lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	19.783
Cộng	697.066.644	209.501.114

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	912.239.500	675.334.215
Chi phí dụng cụ văn phòng	26.223.757	23.165.197
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.710.178	13.545.452
Chi phí dự phòng	130.691.997	-
Thuế, phí và lệ phí	127.971.273	145.663.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.691.952	39.950.959
Chi phí bằng tiền khác	630.209.825	478.770.292
Cộng	1.965.738.482	1.376.429.115

5.6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu bồi thường tổn thất tài sản	-	3.200.656
Thu nhập khác	-	6.593.923
Cộng	-	9.794.579

5.7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hợp đồng	10.000.000	-
Các khoản phạt hành chính	-	16.465.422
Các khoản khác	2.519.470	13.932.351
Cộng	12.519.470	30.397.773

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.380.613.470	5.554.793.927
Chi phí công cụ, dụng cụ	378.475.721	-
Chi phí nhân công	5.279.686.005	4.211.170.187
Chi phí khấu hao tài sản cố định	383.648.631	320.030.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.672.016.186	268.606.436
Chi phí khác bằng tiền	1.384.025.356	6.708.224.134
Cộng	39.478.465.369	17.062.824.750

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	502.320.343	232.123.703
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	102.153.435	16.485.205
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	102.153.435	16.485.205
- Các khoản phạt hành chính, phạt thuế khác	-	16.465.422
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	99.633.965	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.519.470	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	604.473.778	248.608.908
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	59.584.794	49.721.782
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	120.894.756	49.721.782
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(61.309.962)	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	14.491.042.146	8.216.813.614
Cộng	14.491.042.146	8.216.813.614

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	17.795.897.531	6.569.049.963
Cộng	17.795.897.531	6.569.049.963

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác;
- Bộ phận Xây lắp.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Địa chỉ: Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

	Bộ phận Sản xuất và dịch vụ khác		Bộ phận Xây lắp		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	1.563.309.854	2.630.699.428	34.858.075.631	17.514.911.688	36.421.385.485	20.145.611.116
Cộng	1.563.309.854	2.630.699.428	34.858.075.631	17.514.911.688	36.421.385.485	20.145.611.116
Chi phí kinh doanh						
Giá vốn hàng bán	1.047.255.895	2.222.603.613	32.366.150.584	16.104.601.044	33.413.406.479	18.327.204.657
Chi phí quản lý doanh nghiệp	166.207.439	251.638.631	1.799.531.043	1.124.790.484	1.965.738.482	1.376.429.115
Cộng	1.213.463.334	2.474.242.244	34.165.681.627	17.229.391.528	35.379.144.961	19.703.633.772
Kết quả hoạt động kinh doanh	349.846.520	156.457.184	692.394.004	285.520.160	1.042.240.524	441.977.344
Doanh thu tài chính					169.665.933	20.250.667
Chi phí tài chính					697.066.644	209.501.114
Thu nhập thuần khác					(12.519.470)	(20.603.194)
Lợi nhuận trước thuế					502.320.343	232.123.703
Chi phí thuế TNDN hiện hành					59.584.794	49.721.782
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-	-
Lợi nhuận sau thuế					442.735.549	182.401.921

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác		Bộ phận Xây lắp		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tài sản của bộ phận	22.381.465.013		41.182.315.851	31.105.257.999	63.563.780.864	38.691.740.363
Tài sản không phân bổ					20.164.239.441	13.478.715.582
Tổng tài sản					83.728.020.305	52.170.455.945
Nợ phải trả của bộ phận	7.070.821.403		37.774.979.237	8.178.628.399	44.845.800.640	16.770.325.878
Nợ phải trả không phân bổ					20.729.695.976	17.690.341.927
Tổng nợ phải trả					65.575.496.616	34.460.667.805

	Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác		Bộ phận Xây lắp		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua sắm tài sản bộ phận	-	-	-	-	-	-
Chi phí mua sắm tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	973.436.364
Chi phí khấu hao bộ phận	127.435.310	128.645.596	188.503.143	179.014.018	315.938.453	307.659.614
Chi phí khấu hao không phân bổ					67.710.178	12.370.452

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quanMối quan hệ

- | | |
|--|--|
| 1. Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | Công ty mẹ |
| 2. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2 | Công ty cùng chịu sự kiểm soát của các nhân sự chủ chốt của Công ty mẹ |
| 3. HĐQT và Ban Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	5.327.570.637	5.674.479.236
CN Miền Bắc - TCT CP Xây dựng điện Việt Nam	59.400.000	29.700.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	-	513.247.211
Cộng - Xem thêm mục 4.3	5.386.970.637	6.217.426.447

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	884.776.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.4	884.776.000	-

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	137.748.324	2.730.386.118
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	980.426.013	-
Phải trả người bán dài hạn		
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	1.999.518.607	-
Cộng - Xem thêm mục 4.11	3.117.692.944	2.730.386.118

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	453.380.802	541.629.126
Cộng - xem thêm mục 4.15	453.380.802	541.629.126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Vay ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	100.029.395	33.885.276
Vay dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.333.845.480	1.333.845.480
Cộng - xem thêm mục 4.17	1.433.874.875	1.367.730.756

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.901.551.566	12.651.445.551
CN Miền Bắc - TCT CP Xây dựng điện Việt Nam	54.000.000	62.000.000
Cộng - Xem thêm mục 5.1	1.955.551.566	12.713.445.551

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	45.000.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	1.341.150.000	-
Cộng	1.386.150.000	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam		
Vay tiền	-	2.147.252.169
Cán trừ gốc vay	-	3.872.954.038
Lãi vay nhập gốc	66.144.119	147.252.169

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	206.604.000	301.006.000
Cộng	206.604.000	301.006.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	21.600.000	15.600.000
Cộng	21.600.000	15.600.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 06NQ/VNECO3-ĐHĐCĐ ngày 06/05/2021 đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty từ 13.197.100.000 VND lên 26.394.200.000 VND. Hình thức phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ là phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1, tại ngày chốt danh sách cổ đông hưởng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu cũ sẽ nhận được 01 quyền mua, 01 quyền mua sẽ được quyền mua 01 cổ phiếu phát hành thêm. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang tiến hành các bước tiếp theo để đăng ký phát hành cổ phiếu với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý Nhà nước để chuẩn bị quá trình phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt

**Trần Đức Thanh**
Giám đốc

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập

Bùi Đức Long
Kế toán trưởng

